

LƯỢC GIẢI 30 BÀI TỤNG DUY-THỨC

Phần I (một bài rưỡi, sáu câu)

I. Giải Đáp và Sơ Lược về Thức Tướng

Hỏi: Thức là cái biết phân biệt. Duy-thức là chỉ có thức mà thôi. Nếu chỉ có thức, tại sao thế gian và thánh giáo nói có Ngã, có Pháp?

Tụng nói: **1.** *Do giả nói Ngã, Pháp
Có các thứ tướng chuyển.
Chúng đưa Thức biến ra
Năng biến chỉ có ba.*

2. *Là Dị thực, Tư lương
Và Liễu biệt cảnh Thức.*

Luận đáp rằng: Nói có ngã, pháp là do sự giả lập, chẳng phải thực có (câu 1).

- Có các thứ tướng chuyển (câu 2) là tướng ngã, tướng pháp, đều theo duyên mà biến đổi. Các thứ tướng ngã là: hữu tình, thân mạng, v.v. à các quả dự lưu, nhất lai v.v.. Các thứ tướng pháp là: các thuyết của ngoại đạo, các luận của Tiểu-thừa, v.v..

- Chúng dựa thức biến ra (câu 3) là: các thứ tướng ngã, pháp ấy đều dựa vào chỗ biến chuyển của thức mà giả đặt ra: cái thể của thức xoay đổi giống như hai phần: phần tướng (ảnh tượng), và phần kiến (thấy). Hai phần này đều dựa vào phần tự chứng mà khởi. Dựa vào hai phần đó, đặt tên là **ngã** và **pháp**: hai phần ấy là phần tự chứng thì không còn có chỗ dựa nữa.

Tướng phần giống như ảnh trong gương; kiến phần giống như ánh sáng trong gương; phần tự chứng giống như gương. Hai phần **tướng, kiến** phải dựa vào phần tự chứng giống như ảnh tượng và ánh sáng đều phải dựa vào gương mà hiện.

- Thức “năng kiến chỉ có ba” loại (câu 4): một là thức dị thực, tức thức thứ tám, vì thức này, vào thời khác mới chín muồi (dị thời nhi thực); chín muồi thì thành loại khác (dị loại nhi thực); có biến đổi mới chín muồi (biến dị nhi thực). Hai là thức tư lương (câu 51), tức thức thứ 7, vì nó hằng xét đoán (hằng thẩm), suy nghĩ (tư), liệu lường (lương) ngã, không ngã. Ba là liễu biệt cảnh thức (câu 6), tức sáu thức trước, vì chúng biết rõ (liễu) tướng cảnh riêng biệt (biệt cảnh) từng món: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

II. Nói Rõ Ba Thức Năng Biến (14 bài rưỡi)

A. Thức năng biến thứ nhất

Tụng nói: **1.** *Một thức A-lại-da,
2. Dị thực, Nhất thiết chủng.*

3. *Không biết được, chấp thọ*

Xúc, Liễu, thương cùng xúc

Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư,

Tương ứng chỉ xả thọ

4. *Nó vô phú, vô ký,*

Xúc thấy cũng như thế,

Hằng chuyển như thác mạnh

Vị la-hán thì xả.

- Thức năng biến thứ nhất tên là A-lại-da (bài 2 câu 3, viết gọn là 2/3). Tàu dịch là tàng thức, vì nó có đủ ba nghĩa: năng tàng, sở tàng và chấp tàng (tự tướng). Năng tàng có công dụng cất giấu tất cả các chủng tử; sở tàng là chỗ cất giấu chủng của các chuyển thức huân tập (xông ướp). Chấp tàng là bị thức thứ 7 chấp nó làm ngã.

Nó còn được gọi là thức dị thực (2/4), vì nó có công năng dẫn dắt đến ba cõi (Dục, Sắc và Vô sắc), sáu thú (trời, người, tu-la, súc-sanh, ngạ quỷ, địa ngục), bốn loài sanh (thai, trứng, ấu và hoá), và các loài nghiệp lành hay chẳng lành của quả dị thực (quả tướng).

Nó cũng được gọi là nhất thiết chủng thức (2/4) vì nó hay nắm giữ tất cả chủng tử (nhất thiết chủng) của các pháp không để mất (nhân tướng).

Trong ba tướng (tự tướng, quả tướng, và nhân tướng) với ba tên gọi khác nhau như đã nói trên thì nhân tướng là quan trọng hơn cả vì đó là nguyên nhân dẫn đến các quả dị thực.

1. Hành tướng hay tướng trạng hiện hành của nó là “liễu” (3/2), tức “liễu biệt” là 'hiện rõ riêng biệt.'

Cảnh sở duyên hay cảnh nó theo dõi là “xứ” và “chấp thọ (3/1). Xứ là xứ sở, tức cảnh thế gian, vì đó là chỗ của các hữu tình nương tựa. “Chấp thọ” là nhận giữ hai thứ: các chủng tử và các căn thân.

Cái thế của tự chứng phần lúc sanh ra nó bên hiển hiện: bên trong thì làm chủng tử và có căn thân, bên ngoài thì làm cảnh thế gian. Đó là ba loại tánh cảnh do nó biến hiện ra để làm chỗ nương theo (tướng phần sở duyên).

Còn hành tướng của kiến phần năng duyên thì “không biết được” (3/1), vì hai lẽ: -một là hành tướng ấy quá vi tế, khó có thể hiểu biết; -hai là cảnh nó chấp thọ bên trong chủng tử, căn thân để nương theo cũng vi tế: cảnh bên ngoài để nó dựa ở (thế gian) lại rất khó đo đạc được.

2. Nó thường tương ứng với năm món biến thành là: xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư (3/3). *Tương ứng* là nói năm món ấy đồng khởi với thức thứ tám; cùng dựa vào căn đồng nhau: cùng nương theo cảnh giống nhau; tự thể các sự như nhau. *Biến hành* là nói năm món ấy đi khắp tất cả các thức. *Xúc* là đụng chạm, gặp nhau: lúc căn, gặp cảnh sinh thức thì ba món ấy hoà hợp khiến sự phân biệt đổi khác. *Tác ý* là khởi ý: nó đánh thức tâm và dắt tâm duyên với cảnh. *Thọ* là nhận cảnh thuận, nghịch, hay cảnh chẳng thuận nghịch khiến tâm khởi hợp, khởi lìa, hay chẳng hợp chẳng lìa. *Tưởng* là tưởng tượng, tức giữ ảnh tượng của cảnh, rồi theo đó mà đặt ra các danh từ để gọi. *Tư* là lo nghĩ, tạo tác, sai sử tâm trong các việc thiện, ác.

3. *Thọ* có ba món là: khổ thọ (nhận thấy khổ), lạc thọ (nhận thấy sướng), và xả thọ (không

phân biệt gì). Thêm ưu thọ (nhận thấy lo) và hỷ thọ (nhận thấy vui) thành năm món. Thức thứ tám chỉ tương ứng với xả thọ (3/4) vì lẽ:

a) hành tướng của nó không có gì được phân biệt rõ ràng;

b) nó chỉ có một loại vi tế;

c) nó chẳng đợi duyên, chỉ theo nghiệp dẫn trước mà chuyển; 4) nó chỉ một loại vô phú vô ký, không biến chuyển, khiến cho hữu tình chấp nó làm nội ngã; 5) nó nối tiếp xoay chuyển, chẳng giữ tướng cảnh thuận nghịch.

4. Trong ba tánh thiện, ác, vô ký (không thiện, không ác) thì nó thuộc tánh vô phú vô ký (4/1). Vô ký có hai loại: hữu phú là có che đậy; vô phú là không che đậy chơn tánh. Đây chỉ thuộc tánh vô phú.

Như thức A-lại-da, năm tâm sở biến thánh tương ứng với nó là: xúc, tác-ý, thọ, tưởng, tư đều cũng như nó, nghĩa là cũng dị thực, hành tướng, sở duyên cũng đều “không biết được,” cũng duyên theo chủng tử, căn thân, thế giới (ba món của chấp thọ và xứ), cũng đều là vô phú vô ký, nên nói “xúc thấy cũng như thế (4/2).

5. “Hằng chuyển như thác mạnh” (4/3). *Hằng* là từ vô thủy đến nay, thức này mãi mãi nối tiếp chẳng dứt. Chuyển là từ thủy đến nay thức này niệm niệm sanh diệt, trước sau đổi khác, nhân mất quả sanh, vì chẳng thường một, có thể làm chỗ sở duyên cho bảy thức chuyển trước, khiến thành chủng tử. Lại “như thác nước” tuy bị gió thổi, sóng nổi nhấp nhô, nhưng chẳng dứt chảy. Thức này cũng vậy, tuy gặp các duyên, khởi lên các thức, nhưng hằng nối tiếp. Thế là trong từng sát-na, qua sanh, nhơn diệt: quả sanh nên chẳng phải đoạn, nhơn diệt nên chẳng phải thường; chẳng đoạn, chẳng thường là lý duyên khởi, nên nói thức này “hằng chuyển như thác mạnh”.

6. “Vị La-hán thì xả” (4/4) là đến địa vị La-hán, thức này mới hoàn toàn ngừng lại (xả), vì vĩnh viễn xa lìa các phiền nào thô trọng. Quả A-la-hán là quả vị vô-học (không cần phải học nữa) thuộc cả ba thừa (tiểu, trung, đại).

B. Thức năng-biến thứ hai

Tụng nói: **5. Hai: năng-biến thứ nhì**

Thức này tên mặt-na

Dựa kia xoay nương kia

Nghĩ lường làm tánh, tướng

6. Thường cùng bốn phiền nã

Là ngã si, ngã kiến

Với ngã mạn, ngã ái,

Và cùng xúc các thứ

7. Thuộc hữu phú vô ký

Theo chỗ kia sanh về

Đến La-hán, diệt định,

Đạo xuất thế: không còn.

1. Luận nói: thức-năng biến thứ hai tên là mặt-na (5/2), Tàu dịch là ý, tức ý căn, làm chỗ

dựa cho ý thức thứ sáu. Nó “dựa kia” (5/3) là nó lấy các chững tử trong thức thứ tám và hiện thức của thức này làm chỗ dựa, vì thức thứ bảy tuy không gián đoạn, nhưng nó xoay đổi, cũng gọi là chuyển thức. Tất nhiên, nó phải mượn hiện thức của thức thứ tám là “chỗ dựa cùng có” (câu hữu y nói sanh khởi nối tiếp được). “Xoay nương kia” (5/3) tức nó quay lại nương theo kiến phần của tầng thức, chấp kiến phần ấy làm tự ngã bên trong.

2. “Nghĩ lường làm tánh tướng” ((5/4) tức ý căn lấy “nghĩ lường” làm tự tánh, lại dùng cái nghĩ lường này làm hành tướng.

3. Nó thường tương ứng cùng với bốn món phiền não là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái (6/1, 6/2, 6/3). Ngã si là mê mờ, tự tâm biến ra tướng ngã mà không biết, lại chấp có thực ngã là cái **ta** có tự tánh riêng. Ngã kiến là đối với kiến phần của thức thứ 6, vốn chẳng phải ngã, lại vọng thấy, vọng tưởng là ngã. Ngã mạn là ngông ngáo, ý thị vào tướng tự ngã chấp, khiến tâm cao ngạo. Ngã ái là yêu cái ngã; đối với các ta tự chấp, đem lòng tham đắm một cách sâu đậm. Bốn món ấy thường khởi, thường quấy rối và làm vẩn đục nội tâm (thức thứ bảy), khiến các chuyển thức bên ngoài (6 thức trước) hằng làm các việc tạp nhiễm (lộn xộn không trong sạch). Hữu tình do đó mà phải chịu khổ sống chết xoay vần, không thể xa lìa, thoát khỏi cảnh đó, nên gọi là *phiền não*.

Và “cùng xúc các thứ” (6/4) là: ý căn này tương ứng với si, kiến, mạn, ái (như trên đã nói) và năm món biến hành như xúc, v.v.. với một biệt cảnh huệ và tám món đại tuỳ phiền não là: hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri (xem giải thích ở mục ba). Tất cả có 18 tâm sở.

4. Ý căn này thuộc tánh “hữu phú vô ký” (7/1) (chẳng phải thiện chẳng phải ác). Bởi vì nó tương ứng với bốn món căn bản phiền não (si, kiến, mạn, ái) là pháp nhiễm, chúng làm chướng ngại thánh đạo, che giấu tự tâm nên nói “hữu phú”, chẳng phải thiện, chẳng phải ác, nên nói *vô ký*.

5. “Theo chỗ kia sanh về” (7/2) là tuỳ theo tầng thức sanh về mà thức này lấy địa của thức “kia” làm cõi liên hệ: nó lạng lẽ xoay vần riêng theo tự địa của tầng thức, chẳng nương theo địa khác, nên bị ràng buộc bởi các phiền não ở địa kia.

6. “Đến La-hán, diệt định, đạo xuất thế: không còn” (7/3) là ý nhiễm ô với với các phiền não tương ứng, vì là những phiền não câu sanh (cùng sanh với thân), nên chúng nó có những chủng tử hết sức vị tế, phải đạt đến kim cương dụ định, mới dứt hẳn chúng nó được, thành bậc A-la-hán. Nếu ở địa vị hữu học (còn phải học) mà nhập vào diệt định, vào phép quán đặc biệt xuất thế vô lậu, ý nhiễm ô tạm lặn mất thì cũng có thể nói là “không còn”, nhưng sau khi xuất định và lúc lìa quán thì ý nhiễm ô này vẫn lại hiện hành; đến địa vị kiến đạo cũng chưa dứt được nó. Định mới dứt hẳn được nó một cách thành linh, gọi là *đốn đoạn*.

C. Thức năng biến thứ ba

Tụng nói: **8. Thức năng biến thứ ba**

Có sáu loại khác nhau

Tánh, tướng là hiểu cảnh

Thiện, ác và vô ký

9. Tâm sở nó: biến hành
 Biệt cảnh, thiện, phiền não
 Tùy phiền não bất định
 Tương ứng có ba thọ.
10. Trước, biến hành: xúc, là thấy
 Biến biệt cảnh là: dục,
 Thắng giải, niệm, định, huệ
 Cảnh nương theo chẳng đồng.
11. Thiện là: tín, tà mạt quý,
 Ba căn như: không tham,
 Cần, an, bất phóng dật,
 Hành xả và bất hại.
12. Phiền não là: tham, sân
 Si, mạn, nghi, ác kiến
 Tùy phiền não là: Phẫn,
 Hận, phú, não, tật, san.
13. Cuống, siểm, cùng kiêu hại
 Vô tà mạt và vô quý
 Trạo cử với hôn trầm
 Bất tín và giải đãi.
14. Phóng dật cùng thất niệm
 Tán loạn, bất chánh tri
 Bất định là: hối, miên,
 Tâm, tứ: hai đều hại.
15. Dựa vào thức căn bản
 Năm thức hiện theo duyên
 Hoặc cùng hoặc chẳng cùng
 Như sóng dựa vào nước.
16. Ý thức thường hiện khởi
 Trừ sanh trời vô tưởng,
 Và hai định vô tâm
 Ngủ say cùng chết giấc.

a. “Thức năng kiến thứ ba có sáu loại khác nhau” (8/1, 8/2) là: nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Sáu căn tương ứng là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn. Sáu trần tương ứng là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nhãn gặp sắc thì sanh ra nhãn thức, hay sắc thức, tức là cái biết thuộc về mắt, hay cái biết về sắc. Năm thức kia cũng theo đó mà hiểu. Căn là chỗ dựa của thức, trần là cảnh tượng để thức nương theo.

b. “Tánh tướng là hiểu cảnh” (8/3). Nên biết: thức thứ 7, thứ 8 thì hiểu cảnh vi tế; còn sáu thức trước thì hiểu cảnh thô phù, tức các cảnh tượng hiện bày rõ ràng trong 6 căn làm thành tướng phần của sáu thức. Chú ý rằng: 5 thức trước, mỗi thức chỉ hiểu một trần cảnh, thức thứ

sáu thông hiểu 6 trần. Năm thức trước mỗi thức chỉ hiểu một loại tánh cảnh, thức thứ 6 có thể hiểu chỗ sai khác của các pháp, nên ý thức cũng gọi là “pháp thức” (Khi các căn chưa được dùng thay cho nhau, thì không gọi như vậy được, vì sợ dễ bị xâm phạm nhau, nên danh từ ý thức được thông dụng hơn). “Hiểu cảnh” là tự tánh và cũng là hành tướng của sáu thức.

c. “Thiện, ác, và vô ký” (8/4) là ba tánh chung của cả sáu thức: Thiện là lành, tức có lợi cho đời này và đời sau. Ác là chẳng lành, tức có hại cho đời này và đời sau. Vô ký thì chẳng có thể riêng nhớ là thiện hay ác, nhưng có thể hữu phú hay vô phú, tức có che hay không che khuất chơn tánh.

d. Cả ba câu 9/1, 9/2, 9/3 nói về sáu vị tâm sở tương ứng với sáu thức. Hằng dựa vào tâm mà khởi, cùng với tâm tương ứng; hệ thuộc nơi tâm, nên gọi là tâm sở, giống như các vật thuộc về ngã thì gọi là ngã sở. Nên biết, đối với cảnh được theo dõi, tâm chỉ nhận giữ tổng tướng, còn tâm sở thì vừa nhận giữ tổng tướng vừa nhận giữ biệt tướng, giúp vào sự “hiểu cảnh” của tâm.

Sáu vị tâm sở, tổng cộng có 51 món là: 1) biến hành (5 món) đi khắp tám thức; 2) biệt cảnh (5 món), riêng theo cảnh riêng (biệt) mà sanh; 3) thiện (11 món), chỉ được sanh trong tâm thiện; 4) căn bản phiền não (6 món) là phiền não gốc; 5) tùy phiền não (20 món) là phiền não có tánh đẳng lưu (tức lưu chuyển bình đẳng); 6) bất định (4 món) tức chẳng nhất định là thiện hay nhiễm.

d. “Tương ứng có ba thọ” (9/4) là sau thức nhận chịu tương ứng với ba thọ: lãnh tướng cảnh thuận thì thân tâm vui sướng nên gọi là “lạc thọ”; lãnh tướng cảnh nghịch thì thân tâm bị ép buộc nên gọi là “khổ thọ”; lãnh tướng cảnh trung dung, thân tâm chẳng vui sướng cũng chẳng bị ép buộc thì gọi là “thọ chẳng sướng chẳng khổ”. Tương ứng với năm thức của thân thì gọi là “thân thọ” hay “ngoại thọ”; tương ứng với ý thức thì gọi là “tâm thọ” hay “nội thọ.”

e. “Trước biến hành, xúc thủy à” (10/1) là trước tiên nói về:

- Năm món biến hành, đó là: xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư. Theo chánh ý thì , thức khởi tức có: căn, cảnh, thức. Ba món hoà hiệp. Sự hoà hiệp là do xúc mà có, từ xúc mà sanh. Nếu không có xúc, ắt tâm, tâm sở chẳng cùng hoà hiệp, lúc bắt gặp một cảnh.

Tác ý là khởi ý: nó giã tâm, khiến hướng về tự cảnh. Nếu không có tác ý, ắt tâm cũng phải không có.

Thọ là nhận lãnh cảnh thuận hay nghịch chẳng thuận chẳng nghịch, khiến tâm khởi vui sướng hay lo nghĩ, hoặc buông bỏ: chưa từng có lúc tâm khởi, mà không có một trong ba tướng ấy.

Tưởng là tưởng tượng, nó hay an lập phần tự cảnh như nhau, nếu lúc tâm khởi mà không có tưởng, ắt chẳng có thể nắm giữ phần cảnh khác nhau.

Tư là suy nghĩ, khiến tâm nắm giữ các tướng chánh nhân, tà nhân, hay nhân chẳng chánh chẳng tà, để rồi tạo tác các việc thiện, ác, hay vô ký. Không từ có lúc tâm khởi mà không có một trong ba loại suy tư kể trên.

Do đó nhận biết: năm pháp như xúc, v.v.. phải có lúc tâm khởi, cho nên đó là năm món biến hành.

• Ba câu 10/2, 10/3, 10/4 nói về năm món biệt cảnh là: dục, thức giải, niệm, định, huệ. Gọi là biệt cảnh là vì cảnh của mỗi món nương theo chẳng đồng nhau.

Dục là muốn, muốn thấy, muốn xem đối với cảnh gọi thành hy vọng.

Thức giải là đối với cảnh đã được phán xét và quyết định. Nó in giữa sự cảnh mà tâm đã chấp nhận, chẳng gì có thể dẫn dụ lay chuyển nó được.

Niệm là nhớ, tức đối với cảnh quá khứ, từng quen. Nó khiến cho tâm biết rõ, nhớ rõ, chẳng quên. Nó làm chỗ dựa cho định.

Định là đối với cảnh được quan sát. Nó khiến tâm chuyên chú, chẳng tán loạn; dựa vào định mà sanh ra trí lựa chọn và quyết định.

Huệ là đối với cảnh được quan sát. Nó thấy rõ chỗ sai khác của cảnh và quyết định sự lựa chọn, không còn nghi ngờ gì nữa.

• Cả bốn câu của bài tụng 11, kể 11 món tâm sở thiện. Đó là: tín, tầm, quý, không tham, không sân, không si (3 thiện căn), tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hàng xả và bất hại. Cả 11 món này chỉ cùng khởi với tâm thiện, nên gọi là tâm sở thiện.

Tín là tin thực có, tin có đức, tin có khả năng. Tánh của nó là tâm thanh tịnh. Muốn sung sướng đối với các đức chơn thực, có thể chịu đựng một cách sâu đậm. Nghiệp của nó là sung sướng cầu mong các điều lành.

Tầm là sự thận đối với mình, làm cho ác hạnh dừng lại.

Quý là xấu hổ đối với người, cũng làm cho ác hạnh dừng lại.

Không tham, không sân, không si là ba gốc lành:

Không tham là không ham đắm ba cõi, và các “hữu cụ” tức cảnh giới sống với hoặc nghiệp ở mỗi nơi.

Không sân là không giận ghét đối với 3 khổ (là: hoại khổ, khổ khổ, hành khổ) và ba “khổ cụ” tức nguyên nhân gây khổ ở ba cõi, với các y báo (cảnh sống) che dấu việc ác ở mỗi nơi. Hoại khổ là khổ vì phải hư hoại; khổ khổ là khổ vì phải khổ hoại; hành khổ là khổ phải chịu biến đổi không ngừng.

Không si là hiểu rõ lý của các đế (tục đế và chân đế) và sự của các điều thực; vô si tức huệ; nó được sanh ra do nghe, nghĩ, tu mà được.

Cần là tinh tấn, tức đồng mãnh, mạnh bạo trong việc tu thiện, đoạn ác.

An là khinh an, tức yên ổn, nhẹ nhõm, xa lìa các háp lộn xộn, ô trọc, thô động, nặng nề, thân tâm được thoải mái, thông suốt, nhận chịu tu giữ các pháp lành.

Bất phóng dật là chẳng buồn lung, đề phòng niệm ác chẳng cho chúng sanh, tu tập tâm lành khiến nó thêm lớn.

Hành xả là dựa và tinh tấn và ba thiện căn, khiến tâm bình đẳng, ngay thẳng, giữ vững trạng thái “lặng yên”, không có công dụng để cho tâm thanh tịnh.

Bất hại là chẳng xâm phạm, làm cho hữu tình bị tổn hại và buồn khổ, mà trái lại, khởi tâm thương xót, nên cũng gọi là bi.

• Hai câu 12/1, 12/2 nêu ra sáu căn bản phiền não, là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

Vì do sáu món này mà ra hết thủy các phiền não, nên gọi chúng là căn bản.

Tham là đắm nhiễm các “hữu cụ” (Xem không tham ở trên) đang có và sanh khổ.

Sân là giận ghét đối với các “khổ cụ” (xen không sân ở trên); nó làm chỗ dựa cho ác hạnh, khiến chẳng lặng yên.

Si là mê mờ đối với các sự lý. Nó làm chỗ dựa cho các pháp tạp nhiễm, tức các phiền não sanh nghiệp ở ba cõi.

Mạn là y vào chỗ sở trường của mình rồi sanh tâm cao ngạo đối với các hữu tình khác.

Nghi là do dự chẳng quyết. Đối với lý của các đế, chưa dứt khoát được.

Ác kiến là đối với lý của các đế, nó điên đảo suy lường (vọng chấp có thực ngã, thực pháp). Hành tướng của kiến có năm món là: thân kiến (chấp tứ đại), 5 uẩn làm thân; biên kiến (chấp đoạn, hay chấp thường, thiên hẳn một bên, không đi vào đường giữa để ra khỏi sanh tử); tà kiến (chê bai tác dụng thật sự của nhân quả); kiến thủ (là trong các kiến, tùy chấp một kiến và nơi uẩn dựa, chấp nhân ấy là hơn hết, có thể được quả thanh tịnh); giới cầm thủ (tùy thuận giới cấm của các kiến, và nơi uẩn dựa, chấp nhân ấy là hơn hết, có thể được quả thanh tịnh).

Tham, sân, si, mạn, thân kiến, biên kiến tức sáu món thuộc câu sanh (mê lầm cùng sanh với thân), hay tư hoặc (nghĩ lầm). *Nghi, tà kiến, kiến thủ, giới thủ* tức bốn món thuộc **phân biệt hoặc** hay **kiến hoặc** (thấy lầm). Trong 10 món này, thức thứ 8 không có món nào; thức thứ bảy có 4 món: si, kiến, mạn, ái; thức thứ 6 có đủ 10; năm thức trước chỉ có ba: tham, sân, si.

- Tám câu từ/3 đến 14/2 nói về 20 món tùy phiền não. 20 món này chia làm ba nhóm: 8 món đại tùy, cùng khắp nhiễm tâm; 2 món trung tùy, bất thiện cùng khắp; 10 món tiểu tùy, mỗi món khởi riêng.

10 món đại tùy là: *phẫn*: oán giận, bày tỏ sự bạo ác bằng thân; *hận*: hờn, bực, còn giữ ác niệm sau khi phẫn; *phú*: che giấu tội lỗi vì sợ mất danh dự và lợi dưỡng; *não*: buồn phiền, vì đã có phẫn, hận. Nay thấy bứt rứt không yên; *tật*: ganh ghét cái tốt, cái hưng thịnh của người khác. *San*: bõn sẻn, keo kiệt, vui đắm của cải một cách kín đáo, không buông bỏ được. *Cuống*: đối gạt, giả bộ có đức hạnh để được lợi và được khen; *siểm*: đua nịnh, giả bộ vì kẻ khác mà nói những điều họ không có. *Hại*: chẳng có lòng thương xót, lại làm tổn hại, buồn phiền. *Kiêu*: đắm nhiễm sự hưng thịnh của mình, tỏ ra kiêu ngạo với người.

Hai món trung tùy là *vô tâm*: không biết tự thẹn và *vô quý*: không biết xấu hổ đối với người.

8 món đại tùy là *trạo xú*: xao động, khiến chẳng vắng lặng. *Hôn trầm*: tinh thần tối tăm, nặng nề, khiến tâm không chịu nhận lãnh; *bất tín*: chẳng tin, chẳng chịu sung sướng với “thực, đức, năng” (Xem *tín* ở trên), làm cho tâm ô uế, không thanh tịnh. *Giải đãi*: lười trễ trong việc tu thiện, đoạn ác, làm cho tâm càng thêm bị ô nhiễm. *Phóng dật*: buông lung, chẳng đề phòng pháp nhiễm, chẳng tu tập pháp tịnh, lại buông thả chẳng kèm giữ gì cả. *Thất niệm*: không nhớ cảnh sở duyên để cho tâm tán loạn. Tâm bị phân tán rối loạn, để cho cảnh trong tâm tự do trôi nổi, không kèm chế được. *Bất chánh tri*: không có sự hiểu biết đúng đắn, làm hư hoại và xúc phạm nhiều chỗ.

- Hai câu 14/3 và 14/4 nói về bốn món bất định: **Hối, miên, tâm, tứ**.

Hối: ăn năn đã làm ác, xét lại tự giận mình. Nó chướng ngại sự yên nghỉ của tâm.

Miên: ngủ, khiến thân không tự tại, tâm rất tối tăm. Nó làm chướng ngại sự quan sát.

Tâm là tìm cầu, tức gặp thô động để tìm hiểu cảnh của ý thức gọi ra theo lời nói.

Tứ: là dò xét, tức gấp tể chuyển để hiểu cảnh sâu sắc hơn.

Nói “hai đều hai” là: hối, miên, tâm, tứ; hai món của mỗi nhóm đề có hai loại nhiễm, tịnh khác nhau. Nói “hai đều hai” là muốn bày tỏ cái ý nghĩa bất định của cả bốn món này.

• Cả bài 15, phải hiểu từng đoạn câu, rồi mới thấy rõ nghĩa của cả bài. Thức căn bản là thức thứ tám: nó là nguồn gốc, từ đó khởi các thức tịnh, nhiễm. Các thức “dựa vào” đó là năm chuyển thức trước và ý thức, đều dựa vào thức thứ tám, vì thức thứ tám là chỗ dựa chung, gần.

Năm thức là: *nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, thức*. Hiện theo duyên là năm thức ấy chẳng hay thường khởi; phải có các duyên hư: “tác ý, căn cảnh, à” hoà hiệp thì chúng mới hiện, như nhãn thức phải có đủ 9 duyên thì mới sanh khởi (xem phần cuối có kể rõ). Trong thì dựa vào bốn thức, ngoài thì theo các duyên hợp lại, cho nên năm thức “cùng khởi hoặc chẳng cùng khởi”, giống “như sóng dựa vào nước” mà nổi lên, nổi nhiều hay ít là tùy duyên gió.

Cả bài ý nói: thức thứ tám như nước, năm thức trước như sóng; sóng nổi được nhờ gió, cũng như năm thức cùng khởi hay chẳng cùng khởi là do các duyên hợp lại đủ hay không đủ, nhưng vẫn phải dựa vào thức thứ tám mới khởi được, cũng như sóng phải dựa vào nước vậy.

Bài 16 nói: ý thức cũng dựa vào thức thứ tám mà khởi. Nó lại “thường hiện khởi” vì năm duyên của nó thường có đủ. Đó là: 1) ý căn, tức thức thứ bảy; 2) cảnh, tức là 18 giới (6 căn, 6 cảnh, 6 thức trước); 3) tác ý là một trong năm món tâm sở biến hành; 4) chỗ dựa căn bản là a-lại-da; 5) chủng tử làm chỗ dựa trong thức thứ sáu.

Trừ năm trường hợp sau đây, ý thức không hiện hành. Đó là: 1) sanh lên cõi trời vô tưởng, vì chán thô tưởng cần diệt tưởng nên sanh lên đó; 2) nhập định vô tưởng, do rời khỏi cái tưởng của tác ý, khiến tâm, tâm sở chẳng hàng hăng hành khiến thân được an hoà, chưa được tương ứng với định, nhưng cũng gọi là định; 3) nhập định diệt tận: sự tác ý của tưởng tạm ngừng nghỉ; lại vì chán thọ nên cũng gọi là định “diệt thọ tưởng”; 4 và 5) ngủ say và chết giấc do các duyên như: mệt nhọc quá độ, nắng gió trái trời, khiến thân mất sức, sáu tình mờ mịt; sáu thức chẳng hiện hành, nên ngủ say và chết giấc cũng được gọi là “vô tâm”.

Như vậy là: trong tám thức của tất cả hữu tình thì tâm cùng mạng na; hai thức này hằng cùng chuyển; nếu khởi thức thứ sáu ắt ba thức cùng chuyển, còn lại năm thức thì tùy duyên hợp khởi mà khởi 1 đến 5, ắt có 4 thức cùng chuyển cho đến 8 thức cùng chuyển.

Cả tám thức được xếp thành 3 loại tướng năng biến để làm chỗ dựa của hai phần kiến, tướng, tự thay đổi trong mỗi thức: hai phần đó chính là sản phẩm của thức biến ra, nên gọi là phần sở biến của thức năng biến; người mê không hiểu, tưởng hai phần này là ngã và pháp, nhưng sự thật thì chúng nó chẳng riêng có, nên nói: ngã, pháp là giả lập, và tất cả “chỉ có thức”. Phần III sau đây sẽ nói rõ về tướng thức sở biến.

C. Thức tướng, phần sở biến (9 bài):

Tụng nói: 17. Vậy, các thức chuyển biến

Phân biệt, bị phân biệt

- Do đây, kia đều không
Nên tất cả duy thức*
- 18. Do tất cả chủng thức**
*Như vậy, như vậy biến
Do sức Thức xoay chuyển
Các loại phân biệt sanh*
- 19. Do các nghiệp tập khí**
*Cùng hai thủ tập khí
Dị thực trước vừa dứt
Các dị thực lại sanh*
- 20. Do các thứ biến kế**
*Biến chấp hết các vật
Biến kế sở chấp này
Tự nó không thực có*
- 21. Tự tánh khởi y tha**
*Do phân biệt sanh ra
Viên thành thật trong đó
Thường xa lìa tánh trước.*
- 22. Nên nó vọng y tha**
*Chẳng phải khác mà khác
Như các tánh vô thường
Thấy đây mới thấy kia.*
- 23. Tức dựa ba tánh này,**
*Lập ba vô tánh kia,
Nên Phật mật ý nói
“Tất cả pháp vô tánh”*
- 24. Trước là: tướng vô tánh**
*Kế, vô tự nhiên tánh
Sau, do lìa tánh trước
Là tánh chấp ngã, pháp.*
- 25. Các pháp thắng nghĩa này**
*Cũng tức là chân như
Vì tánh nó thường như
Tức thực tánh duy thức.*

Lược giải:

a. “Vậy, các thức à” (17/7) là ba loại thức năng biến đã nói, với các tâm sở của chúng. Các thức ấy với các tâm sở tương ứng đều hay thay đổi, giống như hai phần kiến, tướng nên nói là “chuyển biến”: biến thành kiến phần gọi là “phân biệt (17/2) vì nó hay giữ tướng phần; biến thành tướng phần, gọi là “bị phân biệt”, vì đó là phần của kiến phần giữ. Do chánh lý ấy nên

biết ngã, pháp thực sự, là tương thức biến ra, nhất định đều chẳng có, vì là hai tướng năng và sở ra, chẳng có vật nào riêng thực, “do đây, kia đều không” (17/3). Bởi vậy, tất cả các pháp hữu vi (tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ưng hành), các pháp vô vi (6 món), hoặc thực (như tâm vương, tâm sở, sắc pháp đều do duyên sanh), hoặc giả (như các pháp bất tương ưng hành) đều chẳng là thức, nên nói “tất cả duy thức”.

Như thế chữ *duy* (chỉ có) ở đây là để ngăn chặn, xua đuổi quan niệm *là thức, thực có vật*.

Hỏi: Nếu chỉ có Thức, chứ không có ngoại duyên nào thì do đâu mà sanh ra các loại phân biệt?

b. Bài 18 trả lời câu hỏi đó. Nói tất cả chủng thức (18/1) là nói “trong bốn thức thứ tám hay sanh ra công năng sai khác, là tự quả của các pháp, gọi chung là “tất cả chủng tử”. Các chủng tử ấy có công năng sanh ra phân biệt: các chủng tử phân biệt này là tướng phân của bốn thức, lấy bốn thức làm tự thể. Hai chữ “chủng thức” hợp lại mà nói là chọn cái ý “chẳng phải chủng, chẳng phải thức”. Lại nói “chủng thức” là có ý nói: trong bốn thức có các chủng tử được duy trì.”

- Chủng tử trong thức này bởi do các duyên khác của các hiện thức giúp đỡ, chúng bèn chuyển biến “như vậy, như vậy” nghĩa là: từ lúc sanh ra, chúng dời đổi đến lúc chín muồi, rõ ràng thay đổi thành nhiều chủng tử, nên mới nói lặp lại “như vậy, như vậy” (18/2).
- Sức thức xoay chuyển” (18/3) là: tám hiện thức với các tâm sở tương ứng, và các phần kiến, tướng (kể cả loại bất tương ưng hành), chúng đều có sự thay nhau, giúp đỡ các chủng tử khiến chúng sanh hiện hành. Như vậy, các thức hiện hành, hay hiện thức với các tâm sở tương ứng, từ chủng tử mà sanh ra, được gọi chung là “phân biệt” vì chúng đều lấy sự “hư vọng phân biệt” làm tự tánh. Sự phân biệt có nhiều loại nên gọi là “các loại” (18/4).

Ý bài tụng này nói: tuy không có ngoại duyên, nhưng vì trong bốn thức có tất cả các chủng tử sai khác biến chuyển, lại vì sức xoay vần của tám loại chuyển thức với các tâm sở tương ứng, hiện hành, cho nên các loại phân biệt hư vọng mới sanh được.

Hỏi: Tuy có nội thức, nhưng không có ngoại duyên, vậy do đâu mà chúng hữu tình sanh tử nối tiếp.

c. Bài 19 trả lời câu hỏi đó. “Các nghiệp tập khí” (19/1) là chủng tử của ba nghiệp: thiện, ác và bất động, chiêu cảm quả dự thực ở ba cõi. “Hai thủ tập khí” (19/2) là hai loại chủng tử chấp danh ngôn và chấp ngã, vì hai loại đó “giữ” danh ngôn và “giữ” ngã, ngã sở, nên đều nói là “hai thủ” (thủ: giữ) “cùng” là chủng tử của ba nghiệp, với chủng tử của hai thủ “cùng thay đổi nhau” làm duyên, giúp đỡ nhau.

“Dự thực trước” (19/1) là quả dự thực do nghiệp lực trong một đời trước, cho đến trăm, ngàn đời trước chiêu cảm. “Các dự thực (19/4) là các quả dự thực một đời sau, cho đến trăm, ngàn đời sau chiêu cảm mà nên. Do chủng tử sẽ thành thực, sẽ chiêu cảm nghiệp quả trong các đời sau, nên nơi thân này, lúc thọ dụng hết quả dự thực trước, lại hay sanh ra các quả dự thực khác. Do đó, mà sống chết luân chuyển đến vô cùng, sao phải mượn ngoại duyên mới được nối tiếp?

Vậy, ý của bài tụng nói: do các nghiệp tập khí và hai thủ tập khí mà sanh tử luân hồi. Ta có thể thấy: tất cả đều chẳng lìa thức, vì thể tánh của các nghiệp và của hai thủ tập khí, chính là tâm và các tâm sở.

Hỏi: Nếu chỉ có thức, tại sao các kinh đều nói có ba tánh?

d. Ba bài tụng 20, 21, 22 trả lời câu này.

Biến kế là tính liệu cùng khắp, nói gọn là khắp liệu. Tâm phân biệt hư vọng là năng biến kế. Sở biến kế là uẩn, xứ, giới, v.v.. hoặc ngã, hoặc pháp. (Uẩn là năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xứ là 12 xứ: sáu căn với sáu trần; Giới là 18 giới: sáu căn, sáu trần với sáu thức. Sở biến kế là các loại sự vật bị vọng chấp “có tự tánh”, nhưng thực ra, “tự chúng không thực có”. Không thực có mà tưởng là có, như thấy dây mà tưởng là rắn, thì đó là tánh biến kế sở chấp. Không có ngã, pháp, mà tưởng có ngã, pháp. Đó chính là tánh biến kế sở chấp nói trong bài tụng (20).

“Y tha” là dựa vào (y) các duyên khác (tha) mà khởi. Bởi thế, các tâm, tâm sở do các duyên sanh ra, với các phần kiến, tướng, hữu lậu, vô lậu đều là y tha khởi. “Tự tánh khởi y tha” là “do phân biệt sanh ra” (21/1, 22/2) có nghĩa là: “tự tách” tức tánh viên thành thực, nguyên không có phân biệt, nhưng một khi đã khởi ý phân biệt, liền có đây -kia, kiến-tướng, sở-năng, ngã-pháp, v.v.. các pháp đối đãi nhau, hiển lộ nhau, như không hiển sắc, sở biểu lộ năng, đều là tánh y tha cả.

Nên biết rằng: trong tánh y-tha có hai phần: tịnh và nhiễm. Nhiễm là biến kế sở chấp; tịnh là tánh viên thành thực. Bỏ nhiễm thì tịnh hiển bày, tức bỏ ngã, pháp là tánh biến kế, thì hai không của chân như thuộc tánh viên- thành-thực hiện ra. Bởi thế, trong bài tụng nói “trong đó” (21/3), tức trong tánh y-tha, tánh “viên thành thực” “thường xa lìa tánh trước”, tức xa lìa tánh biến kế sở chấp vậy (21).

Qua bài 22 nói: “Nên nó, với y-tha” tức là tánh viên thành thực với tánh y tha” “chẳng phải khác mà khác” (22/2), khác là bởi biến kế sở chấp; nếu bỏ biến kế sở chấp, tức bỏ chấp ngã, chấp pháp, thì chẳng có gì khác nhau nữa: toàn tánh là tánh viên thành thực vậy.

“Như các tánh vô thường” (22/3) là: tất cả các pháp đều vô thường, vô thường vì do duyên sanh, thiếu duyên thì chẳng hiện. Đã vô thường, ắt không có tướng nhất định; vì không có tướng nhất định nên gọi là không tướng. Các pháp đều vô tướng nên chẳng khác nhau; nhưng đã hiện tướng nên có tướng khác nhau; thành ra chẳng khác mà khác, giống như tánh viên thành thực với tánh y tha vậy.

Nếu không thấy được tánh viên thành thực thì không thấy được tánh y tha, nên tụng nói: “thấy đây mới thấy kia” (22/4).

YÔ của cả bài tụng là: ba loại tánh đều chẳng xa lìa tâm, tâm sở, nghĩa là: tâm, tâm sở biến ra các pháp, thấy đều do các duyên mà sanh, như các việc ảo; chẳng phải có mà giống như có, đối gạt người ngu; hết thấy đều gọi là tánh “y tha khởi”. Người ngu dựa vào đó, chấp bừa là ngã, là pháp, là có là không, như hoa đóm giữa hư không, tánh tướng đều không, hết thấy đều gọi là “biến kế sở chấp”.

Dựa vào tánh y tha, rồi vọng chấp ngã pháp, nên biết ngã, pháp đều không; cái không này

hiển lộ chân tánh của thức, gọi là “tánh viên thành thực”.

Hỏi: Nếu có ba tánh, tại sao đức Thế-Tôn nói: “Tất cả các pháp đều không có tự tánh?”

d. Ba bài tụng 23, 24, 25 trả lời câu hỏi này.

Luận nói: dựa vào ba tánh kể trên, lập ra ba loại vô tánh, là: 1) tướng vô tánh, 2) sanh vô tánh, 3) thắng nghĩa vô tánh, cho nên Phật mật ý nói: “Tất cả các pháp đều không có tự tánh.”

Nói “mật ý” là nói: chẳng phải thực nghĩa rốt ráo, có nghĩa là: hai tánh y tha và viên thành thực, tuy thể chẳng phải không, như kẻ ngu, vì nghĩ có lợi ích thêm cho họ, họ bèn vọng chấp là “thực có” tự tánh ngã, pháp: đó là nương gởi vào y tha và viên thành thực, mà khởi hai chấp ngã, pháp, tức gọi là biến kế sở chấp. Để trừ chấp ấy, đức Thế Tôn, đối với cái có của y, viên, và đối với các không của biến kế, Ngài nói chung là “vô tánh”, chẳng qua là để xua đuổi các chấp.

Hỏi: Tại sao dựa vào ba tánh này, mà lập ra ba vô tánh kia?

Đáp: Đó là:

- dựa vào biến kế sở chấp, lập ra “tướng vô tánh”, bởi do biến kế sở chấp này, thể tướng rốt ráo chẳng phải có, giống như hoa đốm giữa hư không;
- dựa vào y tha khởi chấp, lập ra “sanh vô tánh”, bởi y tha khởi này, chỉ giống như ảo sự, nương gởi vào các duyên mà sanh, không như tánh tự nhiên bị vọng chấp, cho nên giả nói “vô tánh”, chẳng phải thể tánh của y tha khởi là hoàn toàn không;
- dựa vào viên thành thực, lập ra “thắng nghĩa vô tánh” là nghĩa đúng hơn hết, vì do xa lìa biến kế sở chấp trước đã chấp ngã, pháp, nên giả nói “vô tánh”, chẳng phải nói: thể tánh của thắng nghĩa hoàn toàn không, như thái hư không, tuy cùng khắp các sắc, nhưng đó là chỗ hiển bày của sắc vô tánh.

Chú ý: thắng nghĩa lược có bốn loại: thắng nghĩa của thế gian, thắng nghĩa của đạo lý, thắng nghĩa của chứng đắc, và thắng nghĩa thắng nghĩa.

Thắng nghĩa nói trong bài tụng là loại thứ tư, vì thắng nghĩa bày “cũng tức là chân như” (25/2). “Chân” là chân thức, chẳng hư dối, “như” là như thường, không có sự thay đổi. Vậy “chân như” hay cái chân thực nơi tất cả các pháp là cái yên lặng thường còn, trong sáng chẳng hư dối. Thực tánh duy thức là thế.

D. Nói Về Năm Vị Thứ Tu Hành (5 bài)

Năm vị thứ đó là: tư lương, gia hạnh, thông đạt, tu tập và cứu cánh.

1. Tư lương vị: Trước hết, tư lương vị, tướng của nó thế nào?

Tụng nói: **26.** Cho đến chưa khởi thức

Câu trụ tánh duy thức

Đối hai thủ tùy miên

Còn chuta thể phục diệt

a. Luận nói: Từ khi phát đại tâm Bồ-đề một cách sâu đậm, vững chắc cho đến lúc vào gia hạnh vị, “khởi thức” thuận quyết chọn tu theo đại thừa, đã chuyên tâm trì chí “câu trụ chân thắng nghĩa của tánh duy thức: cả thời gian ấy đều thuộc tư lương vị, vì hướng về “vô thượng chánh đẳng bồ-đề”, tu tập các loại tư lương (vốn liếng, lương thực) thù thắng, tức hai sự phước và trí, nên gọi là “tư lương vị”; lại vì chúng hữu tình mà tu tập, siêng năng cầu giải thoát, cho

nên cũng gọi là “thuận theo phần giải thoát”.

Nói *phát đại tâm Bồ-đề sâu, vững*, thì chữ *đại* là nói: muốn độ thoát tất cả hữu tình, chẳng riêng tự lợi, nên nói loại bỏ hai thừa thanh văn, duyên giác; chữ Bồ-đề tâu dịch là “giác” tức chuyển mê thành ngộ; chữ “sâu” là theo chân thẳng nghĩa duy thức mà quan sát pháp không; chữ *vững* là thể không thối chuyển. Đó là nội dung hai câu 26/1, 26/2.

b. Sang câu 26/3, 26/4 ý nói: hành giả ở vị này, dựa vào nhân thiện hữu, vì khởi ý tư lương bốn lực thù thắng, nên đối với nghĩa duy thức, tuy tin hiểu sâu, nhưng còn chưa có thể biết rõ năng thủ sở thủ, tánh chúng vốn không, phần nhiều trụ ở ngoài mà tụ tập, cho nên đối với sự dẫn dắt của hai thủ tùy miên ở trong chiều sau của tự tâm còn chưa có năng lực khắc phục, diệt trừ, khiến cho các chủng tử ấy chẳng hiện khởi.

Bốn lực thù thắng là: 1) sức phát đại tâm; 2) duyên lực khiến gắn gũi thân mật với các bạn thiện trí thức; 3) sức khởi ý siêng năng cầu được Bồ-đề vô thượng; 4) sức cố công tu tập phước, trí, để làm vốn liếng. “Trụ ở cửa ngoài” là làm các sự việc bên ngoài, chưa quán lý sâu sắc được. “Hai thủ tùy miên” là năng thủ và sở thủ có những chủng tử cứ theo đuổi mãi mãi (tùy) chúng hữu tình, bằng cách núp ngủ (miên) trong tàng thức của chúng, khiến chúng khó phục diệt chứng được. Năng thủ và sở thủ là hai thói quen nắm giữ (chấp thủ) của thức: nó chấp kiến phần làm năng thủ chấp tướng phần làm sở thủ, không thông suốt được lý vô tánh, nên hai món ấy cứ làm tăng mãi sự mê lầm sai quấy của chúng sanh. Nên biết: đó là chủng tử của hai chương phiền não và sở tri.

c. Phiền não chướng là: theo tánh biến kế, chấp thủ sự chứa nhóm làm thực ngã, mà đứng đầu là các món căn bản phiền não và tùy phiền não: các phiền não này làm rối loạn và buồn khổ thân tâm của chúng hữu tình, thường hay ngăn che nát bàn nên gọi là phiền não chướng.

Sở tri chướng là: theo tánh biến kế, chấp thủ sự chứa nhóm làm thực pháp, vọng chấp các pháp có tự tánh riêng; đã có kiến chấp sai lầm, lại khởi nghi, vô minh, ái, khuê, man, và các tùy phiền não, cho nên các điều thấy biết ấy (sở tri) ngăn che sự hiểu biết chân chính về chân như, thực tánh, nên gọi là sở tri chướng.

d. Như vậy, hai chướng, nếu từ phân biệt mà khởi, thì nó thuộc chỗ dứt của “vị kiến đạo” (thấy rõ lý đạo); nếu là lặng lẽ xoay vần mà khởi thì nói thuộc chỗ dứt của vị tu đạo (theo lý đạo mà tu để chứng nhập). Nhị thừa chỉ dứt được phiền não chướng; Bồ-tát ắt dứt được cả hai chướng. Nhưng muốn dứt vĩnh viễn chủng tử của hai chướng thì chỉ lên thánh địa mới có thể được. Nếu là điều phục hiện hành của hai chướng, cũng phải thông đạo hữu lậu trước địa vậy.

Bồ-tát trụ trong vị tư lương này, đối với hiện hành thô thiển của hai chướng, tuy có khắc phục được; nhưng đối với các hiện hành vi tế và hai chướng tùy miên (chủng tử phân biệt và câu sanh) thì sức chỉ quán nhỏ nhiệm chưa có thể diệt được. Phải dựa vào sức thẳng giải (tin sâu, biết rõ vạn pháp duy thức), tu các thẳng hạnh mới có kết quả.

d. Tu thẳng hạnh, tóm lược có hai loại: phước và trí. Trong sáu độ ba-la-mật (bố thí, trí giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ) thì thông tướng đều là hai loại: biệt tướng thì năm độ trước thuộc phước; độ thứ sáu thuộc trí. Hoặc lại, ba độ trước thuộc phước; độ sau cùng thuộc trí; còn lại thông hai loại.

Lại có hai loại thẳng hạnh là: lợi cho mình hay cho người. Dựa vào sức ý được sung sướng

thì hết thấy đều thông hai hạnh: lợi mình, lợi người. Dựa vào biệt tướng thì sau độ ba-la-mật, các phần Bồ-đề, v.v.. thuộc hạnh tự lợi; tứ nhiếp pháp (bố thí, ái ngữ, đồng sự, lợi tha). Bốn tâm vô lượng (từ bi, hỷ xả) hết thấy đều là hạnh lợi tha. Các hạnh như thế, sai khác đến vô cùng.

2. Gia hạnh vị: Kể đến Gia hạnh vị, tướng nó thế nào?

Tụng nói: **27. Hiện tiền còn chút vật**

Ấy là tánh Duy thức

Vì còn có chỗ được

Chưa thực trụ Duy thức

a. Luận nói: Bồ-tát, trước hết, nơi vô số kiếp ban đầu, đã khéo sẵn đủ vốn liếng phước đức, trí huệ “thuận theo phần giải thoát” đã tròn đầy rồi; vì muốn nhập “kiến đạo” trụ tánh Duy thức, lại tu Gia hạnh để phục trừ hai thủ; đó là tu bốn pháp: noãn, đánh, nhấn, thế đệ nhất. Bốn pháp quán này gọi chung là “thuận theo phần quyết chọn” bởi thường hay tùy thuận, hướng tâm về “phần quyết chọn chân thực”. Vì gần đến địa vị kiến đạo nên mới đặt tên là gia hạnh, chứ chẳng phải là trước địa vị tư lương, nhìn chung, không có nghĩa gia hạnh.

b. Giải thích bốn pháp: noãn, đánh, nhấn, thế đệ nhất

Noãn: dựa vào sự sáng suốt đạt được trong định, bắt đầu tầm tư (nghĩ tìm) bậc thấp, quán thấy “không có sở thủ” (cái bị giữ), đặt tên là “noãn vị”. Sự “sáng suốt trong định” là hành tướng ban đầu của lửa đạo mới đạt được, nên gọi là “noãn” (ấm).

“Quán thấy không có sở thủ” là quán sát khắp các pháp ấm, xứ, giới, v.v. và thì thấy: là danh, là nghĩa, là tự tánh, là chỗ sai khác của danh nghĩa (bốn món tầm tư) hết thấy đều chẳng nắm bắt được gì, đó là “cái tướng ban đầu của lửa đạo huệ nộ”: nó thường hay phá tan cảnh đêm dài mờ ám đấm dập của chúng sanh.

Đánh: Dựa vào sự sáng suốt tăng dần nhờ sức định, phát khởi tầm tư bậc cao, xét thấy không có chỗ được, đặt tên là đánh vị, nghĩa là: trong địa vị này, soát xét lại “sở thủ” của bốn món tầm tư, như danh, v.v.. thấy đều do tự tâm biến ra, giả lập là có, kỳ thực chẳng được gì. Tướng sáng suốt đổi thay nên gọi là sự sáng suốt tăng dần. Tầm tư đến chỗ cùng cực, nên được gọi là “đánh” (đỉnh).

Nhấn: Dựa vào sự định in thận, phát “trí như thực bậc thấp” (cũng gọi là quán); đối với sự hông có “sở hữu”, quyết định in nhớ; đối với sự không có “năng thủ” cũng thuận vui nhấn (đành chịu). Đã không có thực cảnh lìa thức năng thủ, há có thực thức lìa cảnh sở thủ? Sở thủ, năng thủ chỉ đối đãi nhau mà lập, nên lúc thuận in chịu gọi chung là nhấn: “in nhớ” sở thủ trước là không, “thuận” theo năng thủ sau là không, được gọi là “định in thuận” (cũng gọi là chỉ). Cái biết của thức chịu giữ cảnh không có, nên cũng gọi là “nhấn”.

Nhấn này có ba bị thứ sai khác: trước “in” tức nhấn thấp; sau “thuận” tức nhấn trung; thức nhấn cũng không có, tức nhấn cao.

“Đại thừa chỉ quán” nói: sức quán các pháp chỉ là tướng của tâm, là trạng thái hư dối, không thực; lại nên quán cái tâm năng quán này, cũng không có thực niệm. Chính đồng trong đó, có bốn pháp quán gia hạnh.

Thế đệ nhất.: Dựa vào định không gián đoạn, phát “trí như thực” bậc cao, song song in năng thủ, sở thủ đều không, lập ra pháp “thế đệ nhất”. Nghĩa là: nhấn bậc cao trước chỉ in năng thủ là không, từ đó không gián đoạn, tất nhiên nhập “kiến đạo”, cho nên đặt tên là “không gián đoạn”. Trong pháp dị sanh (của phàm phu) bởi đây là tối thắng nên gọi là “pháp thế đệ nhất” (pháp số một ở đời).

Trong vị thứ nhấn trước đây thì : nhấn thấp in sở thủ là không; nhấn trung thuận năng thủ là không; nhấn cao in năng thủ là không. Nay chính là: in cả sở thủ, năng thủ đều không, tất nhiên nhập chân kiến đạo vậy.

Đây chỉ là kim chỉ của pháp quán duy thức: ngàn kinh, vạn luật không theo hai vết. Chẳng theo đó mà nghe, nghĩ, tu, chứng thì cuối cùng chẳng không suốt được.

c. Các trình độ trên, vì đều còn mang tướng, chưa có thể thực chứng, nên nói Bồ-tát trong bốn vị thứ ấy “hiện tiền còn chút vật”, nghĩa là: chân thắng nghĩa của tánh duy thức, bởi có hai không chưa trừ được, còn mang tướng quán tâm, nên còn có “sở đắc” chưa thực an trụ lý chân duy thức. Cả hai tướng không ấy, phải được diệt hết rồi mới thực an trụ.

“Có hai tướng không chưa được trừ” là: noãn vị, đảnh vị dựa vào thức, quán sở thủ không, tức cảnh không mà thứ có: nhấn thấp, in thành cảnh không; nhấn cao in thành thức không; thế đệ nhất, in cả hai không, ắt cũng đều là năng tướng không, cho nên chưa hoàn toàn trừ hết.

Để diễn nghĩa như trên, đã có một bài tụng nói:

*Bồ-tát ở trong Định,
Quán Ảnh chỉ là tâm:
Tướng nghĩa đã diệt trừ
Xét quán chỉ tự tướng
Như vậy, trụ nội tâm,
Biết “sở thủ” chẳng có,
Biết “năng thủ” cũng không;
Sau thuận “không chỗ được!”*

“Trụ nội tâm” là thường hay thâm nhiếp nội tâm, trụ nơi nghĩa không. “Không chỗ được” là chân như; phải lìa cả hai không, nói mới hiển lộ.

d. Vị gia hành chưa đỗi được hai tướng không, chỉ có thử phụ trừ hiện ảnh của hai chướng phân biệt hai thủ, bởi hai chướng phân biệt trái với sự kiến đạo.

Đối với hai chướng câu sanh hiện khởi, và hai loại chủng tử tùy miên, vì tâm hữu lậu quán có sở đắc, vì có phân biệt nên chưa hoàn toàn phục trừ, chưa diệt được.

Bồ-tát khởi các căn lành như noãn, v.v.. tùy lúc phương tiện, thông qua các cấp tịnh lự 1, 2, 3, nhưng phải dựa vào tịnh lự cấp 4 mới được trọn thành, vì trong bậc thiền này, in cả hai không, mới có thể đạt chân lý kiến đạo.

3. Thông đạt vị: Kế đến thông đạt, tướng nó thế nào?

Tụng nói: **28.** *Lúc đối cảnh sở duyên,
Trí đều không sở đắc
Bấy giờ trụ duy thức*

Vì lìa hai tướng thủ

a. Luận nói: Nếu lúc BỒ-tát, nơi cảnh sở duyên, trì không phân biệt (biết cảnh chỉ là ảnh tại tâm, biết quán chỉ là năng quán tự tướng) đều không có “sở đắc”, chẳng giữ các loại tướng hý luận thì chính lúc ấy gọi là “thực trụ” chân thẳng nghĩa của tánh duy thức, tức chứng chân như. Trí với chân như bình đẳng, bình đẳng, vì đều lìa tướng năng thủ, sở thủ, bởi “hai tướng thủ” ấy đều là phân biệt (bị chia riêng ra), đều có hý luận (giả luận mà chơi) hiện nơi tâm sở đắc.

Không có như ngoài trí, để làm chỗ chứng của trí; không có trì ngoài như, có thể chứng được, nên nói “bình đẳng, bình đẳng”, đều lìa hai tướng năng thủ, sở thủ: năng, sở được hiệp nhất thành một tâm không “sở đắc”, trong đó không còn có hý luận để phân biệt thành hai, một cách sai lầm nữa.

b. Nên chú ý: Trí có kiến phần, không có tướng phần, vì chấn trí chẳng giữ tướng: chân như không có tượng có thể giữ.

Tuy có kiến phần, nhưng không theo niệm mà tính lường, phân biệt, nên trong bài tụng không nói “năng thủ” chứ chẳng nói: kiến phần của thủ hoàn toàn không có.

Tuy không có tướng phần, nhưng có thể nói: thực trí căn bản mang tướng chân như cùng khởi, vì trí chẳng rời chân như hiệp đái), tỉ dụ như: lúc tự chứng phần duyên theo kiến phần, chính là thân chứng chữ chẳng phải biến ra tướng mà duyên theo (chẳng phải biến đái). Chân như trí này quyên định cũng vậy, bởi biến ra tướng để mà duyên theo (hiệp đái), tức chẳng phải thân chứng, như hậu đắc chí phải có phân biệt cho nên phải chấp nhận: thực trí căn bản này có kiến phần, không có tướng phần.

Nên biết: “hiệp đái” là cùng hợp với cảnh sở duyên (thành một) để mang theo (đái); còn “biến đái” là thay đổi tướng trạng (biến) của cảnh sở duyên để mang theo, như hậu đắc chí biến chân như ra tướng phần để mang theo nên có phân biệt, chẳng phải là “căn bản trí” không phân biệt này.

c. Gia hạnh không gián đoạn, đến lúc đó “trí không phân biệt” sanh khởi, thì cái thể thông suốt hợp với lý tánh chân như gọi là thông đạt vị, vì vậy đây là địa vị tối sơ (mới bắt đầu) chiếu chân lý, nên cũng gọi là kiến đạo (thấy lý đạo).

d. Nhưng kiến đạo này, nói sơ lược, có hai loại: một là chân kiến đạo; hai là tướng kiến đạo.

Chân kiến đạo: là nói: trí vô phân biệt” thực chứng hai không hiển bày chân lý, thực dứt hai chướng phân biệt tùy miên.

Trong sự việc chứng hai không, dứt hai chướng này thì có tiệm, có đốn: tiệm là dần dần chứng, dần dần dứt; đốn là thành linh chứng, thành linh dứt, vì lý sự có căn sâu, thô tế khác nhau: lý “không sanh” thì cạn nên chứng trước; lý “không pháp” thì sâu nên chứng sau; phiền não chướng là sự thô nên dứt trước; sở tri chướng là sự vi tế nên dứt sau.

Tướng kiến đạo: Tướng kiến đạo là dựa vào chân kiến đạo mà giả lập: Nó là từ pháp “thế đệ nhất” vô gián mà sanh ra. Chân kiến đạo chứng tánh duy thức; còn tướng kiến đạo chứng tướng duy thức. Chân kiến đạo thuộc về căn bản trí, là trí không phân biệt. Tướng kiến đạo

thuộc về hậu đắc chí, là trí có phân biệt. Chân kiến đạo chỉ có kiến phần, không có tướng phần. Tướng kiến đạo có đủ hai phần kiến, tướng, và có đủ năm nghĩa như sau: một là: biến tướng, quán chân; hai là: phân biệt tự tướng, cộng tướng, tùy theo căn cơ mà nói pháp; ba là bởi thường hay hiện ra thân, độ, cho nên chuyển năm uẩn hữu lậu, vì đáng ra phải có năm uẩn vô lậu; bốn là: nếu chẳng dùng pháp tự thể biến ra giống như cảnh để duyên theo thì không có cảnh sở duyên; mà có thể duyên sắc thì cũng có thể duyên thanh, v.v..; năm là: các pháp quá khứ, vị lai, thì hiện tại không có thể: giả sử chẳng biến tướng thì không có sở duyên.

d. Lúc Bồ-tát được hai thứ kiến đạo trên thì sanh vào nhà Như-lai, trụ địa “cực hỷ” (hết sức vui), khéo thông đạt pháp giới, được “các bình đẳng”, thường sanh trong các đại tập hội của chư Phật; nơi “nhiều 100 môn” đã được tự tại; tự biết chẳng bao lâu nữa sẽ chứng đại Bồ-đề, có thể đến cuối thời vị lai làm lợi lạc cho tất cả.

“Được các bình đẳng” là: tất cả chúng sanh bình đẳng; tất cả Bồ-tát bình đẳng; tất cả Như-lai bình đẳng; tức là: phạm thánh bình đẳng, nhân quả bình đẳng, tự tha bình đẳng, cũng gọi là: tâm, phật, chúng sanh: ba món không sai khác.

“Nhiều 100 môn” là: khắp nơi năm vị 100 pháp, thông đạt hai loại vô ngã. Trong mỗi mỗi pháp, hai không chân như, tất cả đều bình đẳng, ắt mỗi pháp đều đúng 100, cho nên gọi là “nhiều trăm”.

Giả sử chẳng dung hoà chân tục lẫn nhau thì chẳng gọi là “đã được tự tại” cho nên đạo dạy tuy riêng, mà chứng đạo thì đồng trọn vẹn.

4. Tu tập vị: Kế đến tu tập vị, tướng nó thế nào?

Tụng nói: **29.** “*Không được” chẳng nghĩ bàn*

Là trí xuất thế gian

Vì bỏ hai thô trọng

Bèn chứng đặng “chuyển y”.

a. Luận nói: Bồ-tát từ trước lúc kiến đạo đã khởi muốn chứng được “chuyển y”, vì muốn dứt hai chướng, câu sanh còn lại, lại nhiều phen tu tập trí không phân biệt; trí này xa lìa sở thủ, năng thủ, nên nói “không được” (vô đắc) và “chẳng nghĩ bàn”. Hoặc lìa hý luận nên nói “không được”; diệu dụng khó lường nên gọi “chẳng nghĩ bàn”: đó là trí không phân biệt “xuất thế gian”. Hai thủ tùy miên là gốc của thế gian; chỉ có cái trí “không được, chẳng nghĩ bàn” mới có thể dứt được hai thủ ấy, cho nên, riêng một mình nó được gọi là “trí xuất thế gian”.

Hoặc tên “xuất thế” được dựa vào hai nghĩa mà lập; đó là cái thể của nó thì vô lậu; và nó có thể chứng hội chân như. Bởi trí ấy có đủ hai nghĩa này, nên riêng nó được gọi là “xuất thế”. Còn các trí khác thì chẳng như vậy. Trí ấy tức là cái trí không phân biệt trong 10 địa (xem đoạn cuối mục d). Nhiều phen tu tập trí không phân này, cho nên mới có thể bỏ hai chướng thô trọng: chủng tử của hai chướng được gọi là “thô trọng”, vì tánh của chúng không chịu nhận lãnh cái khinh an tịnh tế của pháp vô lậu, trái ngược với chúng; nay có thể khiến cho chúng vĩnh viễn diệt mất nên gọi là “bỏ”.

Trí 10 địa này, vì có thể bỏ thô trọng kia, nên được thuận lợi, dễ chứng đặng “chuyển y” rộng lớn.

b. “Y” là chỗ dựa, tức thức thứ tám, tánh y tha khởi, lấy cái pháp nhiệm tịnh làm chỗ dựa.

“Nhiễm” là hư vọng, biến kế sở chấp;

“Tịnh” là chân thực, tánh viên thành thực.

“Chuyển” là hai phần nhiễm, tịnh trong y tha khởi, chuyển bỏ phần nhiễm, chuyển được phần tịnh.

Do nhiều phen tu tập trí không phân biệt, dứt hai chướng thô trọng trong bốn thức cho nên có thể chuyển bỏ biến kế sở chấp trên y tha khởi, và có thể chuyển được tánh viên thành thực trong y tha khởi. Do chuyển phiền não chướng được đạt nát-bàn, chuyển sở tri chướng chứng vô thượng giác, nên nay dùng luận này thành lập duy thức, cốt ý là muốn cho các hữu tình chứng được hai quả “chuyển y” như thế đó.

Chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri, đều là những “cái” mà thức thứ tám nắm giữ: Bồ-đề, nát bàn, hai quả chuyển y, cũng là những “cái” mà thức thứ tám vốn có đủ: chủng tử phiền não ngăn che đại nát bàn; chủng tử sở tri ngăn che vô thượng giác. Nay hai chướng từng phần chuyển bỏ, ắt hai quả từng phần chuyển chứng, có thể gọi là: không có chỗ bắt đầu đổi đời, mà an vui lạ thường, chỉ là thức thứ tám này, chứ chẳng phải nào khác.

c. Lại có nghĩa “y” tức là chân như duy thức, vì đó là chỗ dựa của sanh tử, nát bàn. Người ngu điên đảo, không biết chân như này, cho nên từ vô thủy đến nay chịu khổ sanh tử. Bậc thánh lia điên đảo, ngộ được chân như này, bèn được nát bàn, cuối cùng được an lạc.

Do nhiều phen tu tập trí không phân biệt, dứt hai chướng thô trọng trong bốn thức, cho nên có thể chuyển diệt y như của hai loại sanh tử (phần đoạn và biến dịch) và cỗ thể chuyển chứng y như của nát bán vô tri. Đây tức là chân như lia tánh tạp nhiễm: “Như” tuy tánh tịnh, nhưng tướng giả nói là “mới tịnh”, tức cái tịnh mới này gọi là “chuyển y”.

d. Trong vị tu tập, dứt chướng, chứng chân, tuy đối với vị thứ 10 địa, cũng có thể được từng phần Bồ-đề, nhưng đó chẳng phải là điều mà ý trong bài tụng muốn bày tỏ: bài tụng chỉ tỏ bày cái ý chuyển tánh duy thức, vì tánh duy thức tức là nát bán. Nhưng tại nhị thừa, vị đầy đủ chỉ gọi là “thân giải thoát”; chỉ tại đại thừa, cực quả mâu ni mới được gọi là “pháp thân”.

Chịu sanh tử uổng đời mà mê, tiện được nát bàn là ngộ. Chân như chẳng thay đổi mà thường theo duyên: thế tức là dụng vậy. Tại sanh tử mà chẳng nhiễm, tại nát bàn mà chẳng tịnh, nó theo duyên mà thường chẳng thay đổi: dụng tức là thể vậy.

Nhị thừa chỉ ngộ “không ngã” mà vẫn chẳng biết “không pháp” cho nên ra khỏi sanh tử phần đoạn, chỉ chứng nát bán vô dư, gọi là “thân giải thoát”.

Đại thừa liễu ngộ “ngã, pháp” đều không, cho nên ra khỏi hai loại sanh tử, chứng sâu nát bán vô trụ, gọi là “pháp thân”.

Nên biết: sở, ngộ, tức pháp thân chân như; năng ngộ tức là Bồ-đề vô thượng. Năng sở chẳng hai, cho nên ý của bài tụng chỉ tỏ bày sự chuyển tánh duy thức, chẳng nhất định lại phải nói Bồ-đề.

“Mâu ni” Tàu dịch là “tịch mặc”, tức vắng lặng: khéo vắng thì không có hai bên; vắng yên thì khéo hợp với lý đạo vậy.

“Mười địa” là

- 1) cực hỷ địa (vui hết sức),
- 2) ly cấu địa (xa lìa dơ phiền não),
- 3) phát quang địa (phát ánh sáng diệu huệ vô biên),
- 4) diệm huệ địa (lửa huệ cháy sáng đốt củi phiền não),
- 5) nan thắng địa (hai trí chân tục hiệp, khiến tương ứng, khó hơn được),
- 6) hiện tiền địa (trí bát nhã không phân biệt hiện tiền),
- 7) viển hành địa (trụ vô tướng, vượt khỏi đạo thế gian và đạo xuất thế gian của nhị thừa),
- 8) bất động địa (trí không phân biệt lặng chuyển nối tiếp, dung tướng phiền não chẳng có thể động nó),
- 9) thiện huệ địa (thành tựu bốn vô ngại giải, khéo nói pháp khắp mười phương). Bốn vô ngại giải là: *ngữ giải* vô ngại: hiểu rõ điều được giảng nói không ngại. *Pháp giải* vô ngại: hiểu rõ khả năng giảng nói không ngại. *Trí giải* vô ngại: hiểu rõ âm thanh lời nói không ngại. *Lạc thuyết* vô ngại: tùy cơ khéo nói điều gì cũng không ngại,
- 10) pháp vân địa (mây trí đại pháp, chứa nước các đức, tức các tam muội, che khắp tất cả; lại dùng đại trí ấy làm cho pháp thân sung mãn).

Tất cả các công đức, dùng làm tự tánh, đối với việc tu trì thì đó là chỗ dựa giữ thù thắng, nên gọi là *địa*.

đ. Muốn dứt chướng, chứng chân, qua 10 địa, thì phải tu theo 10 thắng hạnh. Mười thắng hạnh đó là 10 độ ba-la-mật. Đó là: thí, giới, nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, bát nhã, phương tiện, nguyện, lực, trí.

Thí có ba loại, là: tài thí (cho tiền của), vô úy thí (cho sự không sợ), pháp thí (chỉ bảo chánh pháp).

Giới có ba loại, là: luật nghi giới (đình chỉ việc ác, đề phòng việc trái), nhiếp thiện pháp giới (làm tất cả các công đức, các việc lành), nhiều ích hữu tình giới (làm tất cả các việc độ sanh).

Nhẫn có ba loại, là: nhẫn chịu sự oán hại, nhân yên phận khổ, nhẫn để xét kỹ các pháp.

Tinh tấn có ba loại, là: bì pháp tinh tấn, tức thể rộng, tự khuyến cố gắng; nhiếp thiện tinh tấn (thâu nhiếp việc lành càng ngày càng nhiều hơn); lợi lạc tinh tấn (tinh tấn trong việc độ sinh).

Tịnh lự có ba loại, là: an trụ tịnh lự (ở yên trong pháp an lạc đang hiện có), dẫn phát tịnh lự (dẫn phát sáu thông, v.v.), biện sự tịnh lự (yên vui sắp đặt mọi việc làm lợi lạc cho các hữu tình).

Bát nhã có ba loại, là: huệ không sanh, không phân biệt, huệ không pháp, không phân biệt, huệ đều không, không phân biệt.

Phương tiện thiện xảo có hai loại, là: phương tiện thiện xảo hồi hướng (chẳng trụ sanh tử, khiến người chẳng trụ nát bàn). Phương tiện thiện xảo bất tế (chẳng trụ nát bàn, khiến người chẳng trụ sanh tử, đồng lìa hai loại sanh tử).

Nguyện có hai loại, là: nguyện cầu Bồ-đề, nguyện lợi lạc cho chúng sanh.

Lực có hai loại, là: tư trạch lực (sức nghĩ chọn, tức sức của hạnh huệ), tu tập lực (sức tu

tập, tức sức của hạnh định).

Trí có hai loại, là: trí thọ dụng pháp lạc (tức trí hậu đắc biết tất cả tự tướng, cộng tướng, chẳng mê, chẳng lầm), trí thành tựu hữu tình (tức trí hậu đắc, quán tất cả các căn cơ lợi, độn của chúng sanh, biết tùy bệnh mà cho thuốc).

e. Hành tướng của 10 độ trên, cần thiết phải nhiếp thọ bảy tối thắng sau đây mới có thể được gọi là “ba-la-mật”.

- Một phải an trụ chủng tánh bồ-tát
- Hai phải dùng dựa (y chỉ) vào tâm đại bồ-đề (cầu thành Phật đạo mà tu)
- Ba phải thương xót tất cả hữu tình (vì muốn độ sanh mà tu)
- Bốn làm đủ tất cả các việc lành (không kể nhiều ít, không có tâm chán, đủ)
- Năm phải dùng trí vô tướng xảo tiện (thông đạt “ba luân thể không” mà tu)
- Sáu phải hồi hướng đạo vô thượng (mỗi việc tu đều hướng về quả vị cùng cực)
- Bảy cần phải thanh tịnh (chẳng vì hai chướng mà gián đoạn lộn xộn).

g. Mười hạnh, nơi 10 địa, tuy thực đều tu đều tu, nhưng tùy theo tướng mà tăng thêm, mỗi địa tu một hạnh; tuy đi qua 10 địa có vô lượng môn, nhưng đều tu về địa thứ 10 đến bến bờ bên kia. “Tùy theo tướng mà tăng thêm” là: Sơ địa thì độ bố thí tăng lên; nhị địa thì độ trì giới tăng lên; à cho đến địa thứ 10 thì độ trí là tăng hơn hết. Còn lại chẳng tu, chỉ tùy sức, tùy phần, đủ như trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm trật địa đã rộng giải.

h. Về hậu quả, do 10 hạnh trên chiêu cảm thì:

- 10 hạnh hữu lậu chiêu cảm 4 quả, là: quả sĩ dụng, quả đẳng lưu, quả tăng thượng, quả dị thực, trừ quả ly hệ.
- 10 hạnh vô lậu chiêu cảm 4 quả, trừ quả dị thực.

Ý nghĩa của năm quả là:

- quả sĩ dụng, nhờ các hạnh như thí, v.v. nhiếp thọ được mình, người;
- quả đẳng lưu khiến cho các hạnh xoay vần, càng về sau càng sanh khởi mạnh thêm lên;
- quả tăng thượng giúp thêm vào cho mau thành tựu đại bồ-đề;
- quả dị thực chiêu cảm được sự giàu có, đời sau làm người hiền lành, không bị oán ghét, phá hoại, được nhiều vui sướng, trong chúng hữu tình thân được tôn trọng, không bị tổn hại, gia tộc được đông đầy.
- quả ly hệ là do sức đối trị của tự mình, trong lúc làm các độ ba-la-mật, có thể vĩnh viễn dứt trừ mọi phiền não, không bị chúng ràng buộc.

Đây là hợp hữu lậu với vô lậu mà nói chung vậy.

i. Về quả chuyển y thì trong “Quán Tâm Pháp Yếu” có nói rõ: đạo năng chuyển; kể đến nói: chỗ chuyển dựa, chỗ chuyển bỏ; sau cùng mới nói chỗ chuyển được. Ở đây chỉ nói qua ba điểm đầu, sau mới nói rõ điểm thứ tư:

- đạo năng chuyển là ba trí: gia hạnh căn bản, và hậu đắc;
- chỗ chuyển dựa là: căn bản thức, tức thức thứ tám, và chân như;
- chỗ chuyển bỏ, là chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri, và các chủng tử thiện hữu

lậu với các chủng tử vô lậu yếu kém.

Còn chỗ chuyển được là “cái hiện” và “cái sanh”, tức hai cái mà ý của bài tụng đã nói, qua câu “Bèn chứng được chuyển y”. “Cái hiện” là tự tánh của đại nát bàn xưa nay, vốn thanh tịnh, nhưng bị khách chướng phiền não che khuất: lúc chân thánh đạo sanh, các chướng bị dứt, nó liệng hiển lộ: thể của nó là “pháp giới thanh tịnh”.

“Cái sanh” là: đại bồ-đề xưa nay vốn có công năng sanh ra các chủng tử vô lậu, nhưng bị sở tri chướng ngăn ngại; nhờ sức thánh đạo dứt sở tri chướng, khiến từ chủng tử khởi sanh ra trí, gọi là bồ-đề: việc sanh khởi nối tiếp đến tận cùng đời vị lai. Đó là tâm phẩm tương ứng bốn trí:

- tương ứng với tịnh thức thứ tám thì gọi là *đại viên kính trí*;
- tương ứng với tịnh thức thứ bảy thì gọi là *bình đẳng tính trí*;
- tương ứng với tịnh thức thứ sáu thì gọi là *điều quan sát trí*;
- tương ứng với năm tịnh trước trước thì gọi là *thành sở tác trí*.

5. Cứu cánh vị: Sau cùng là cứu cánh vị.

Tụng nói: **30. Đây là cõi vô lậu**

Chẳng nghĩ bàn, thiện, thường

An lạc, thân giải thoát

Đại mâu ni: pháp thân.

a. Cõi Vô lậu: Trước đây trong vị tu tập, nói hai quả chuyển y, tức thuộc cõi vô lậu cứu cánh. Các lậu hết vĩnh viễn, chẳng theo duyên mà tăng, tánh tịnh được tròn sáng, nên gọi là “vô lậu”. “Cõi” (giới) là nghĩa “giấu” vì trong đó gồm chứa vô biên đại công đức hi hữu; hoặc là nghĩa “nguyên nhân” vì thường hay sanh mọi sự việc lợi lạc của năm thừa thế gian và xuất thế gian.

Năm thừa là: nhân thừa, thiên thừa, thanh văn thừa, duyên giác thừa, đại thừa. Nhân thừa là việc lợi lạc cho thế gian; ba thừa sau là sự việc lợi lạc cho xuất thế gian.

b. Chẳng nghĩ bàn: hai quả chuyển y lại “chẳng nghĩ bàn” vì nó vượt quá sự nói, làm, tìm nghĩ, bởi đó là chỗ tự chứng bên trong, rất sâu sắc, vi diệu cho nên “chẳng có thể nghĩ”; vì chẳng phải là các thí dụ của thế gian đem làm thí dụ được, cho nên “chẳng thể nghĩ bàn”.

c. Thiện: Hai quả chuyển y đó lại chỉ là thiện, vì là tánh pháp bạch tịnh, nghĩa là: pháp giới thanh tịnh, vì xa lìa sanh diệt, hết sức yên ổn kín đáo (an ổn); vì bốn trí tâm phần diệu dụng không gây hại, hết sức khéo tiện; vì hai loại chuyển y này đều có tướng thuận ích, trái với tướng làm thương tổn của các pháp bất diệt, cho nên đều nói là “thiện”.

d. Thường: Hai quả chuyển y này lại đều là thường, vì không có thời hạn chấm dứt, nghĩa là: pháp giới thanh tịnh, chẳng sanh diệt, tánh không thay đổi, cho nên nói là “thường”. Vì bốn trí tâm phẩm làm chỗ dựa của pháp giới, bởi chúng nó vĩnh viễn không dứt hết, nên cũng nói là “thường”.

Tuy vậy, nhưng chẳng phải là “tự tánh thường”, vì bốn phẩm trí do nguyên nhân mà sanh. Sanh thì về diệt là nói một hướng vì chẳng thấy sắc tâm nào mà chẳng vô thường, vì do sức bốn nguyện giáo hoá hữu tình không có thời hạn chấm dứt, đến tận cùng đời vị lai cũng không

dứt không hết.

d. An lạc: hai quả chuyển y này lại đều là an lạc, không có buồn khổ, cưỡng ép, nghĩa là: pháp giới thanh tịnh, các tướng lặng yên, nên gọi là “an lạc”; bốn trí tâm phẩm vĩnh viễn xa lìa “cái hại cho thể trí” (tức là sự chấp pháp) nên gọi là “an lạc”. Hai tự tánh ấy đều không có buồn khổ, cưỡng ép, và thường làm cho tất cả hữu tình an lạc, cho nên cả hai chuyển y đều gọi là “an lạc”.

e. Thân giải thoát. Hai quả chuyển y của nhị thừa đạt được là: vô vi trạch diệt và trí phẩm “không sanh”: hai quả ấy chỉ vĩnh viễn xa lìa sự ràng buộc của phiền não chướng, tức ta khỏi cái vòng lẩn quẩn của “sanh tử phân đoạn” không có sự nghiệp bồ-đề làm lợi lạc cho tha nhân, cho nên hằng gọi là “thân giải thoát”.

g. Đại mâu ni: pháp thân. Thế tôn đại giác vì thành tựu pháp “vãng lạng” (mâu ni) vô thượng, nên gọi là đại mâu ni. Bồ đề, nát bàn, hai quả chuyển y mà đức thế tôn đạt được, hai quả ấy vĩnh viễn xa lìa, hai chướng phiền não, sở tri, nên cũng gọi là “pháp thân”.

“Pháp” là vô lượng vô biên đại công đức như lực, vô úy, v.v.. được dùng để trang nghiêm. “Thân” là nghĩa thể, nghĩa dựa, nghĩa nhóm: “một nhóm dựa vào thể” gọi chung là thân.

“Pháp thân” này lấy năm pháp là chân như và bốn trí bồ-đề làm tánh, chẳng phải chỉ đơn độc lấy một loại pháp giới thanh tịnh làm pháp thân, vì hai quả chuyển y đều thuộc pháp thân này. Như vậy, pháp thân có ba tướng riêng.

Một là *tự tánh thân* tức thực tánh bình đẳng của tất cả các pháp, hay cái gọi là: có Phật, không Phật, tánh tướng thường trụ, ngộ chẳng hay tăng, mê chẳng hay giảm. Trong phạm chúng sanh, đó là “chân như bị vây”; trong quả vị Phật gọi là “chân như thoát vây”; bởi thế, chư Phật như lai không riêng có sở chứng, mà hoàn toàn là chứng cái lẽ gốc của chúng sanh mà thôi.

Hai là *thọ dụng thân* chia làm hai loại: thân tự thọ dụng và thân tha thọ dụng. Thân tự thọ dụng là chư như lai, qua ba vô số kiếp, tu tập vô lượng “phước, huệ, tư lượng”, dẫn sanh vốn đủ chủng tử vô lậu; khởi lên bốn trí bồ-đề, hiện hành vô biên công đức chân thực, và biến thành đại viên kính trí rất tràn đầy, rất thanh tịnh, thường khắp sắc thân, nối tiếp trong sáng đến tận cùng đời vị lai, hằng tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn.

Thân tha thọ dụng là: chư như lai vì do chứng thân tự thọ dụng, dùng sức trí bình đẳng thị hiện thân công đức vi diệu tịnh, ở tịnh độ, vì các chúng bồ-tát trụ 10 địa, mà hiện đại thần thông, chuyển bánh xe chánh pháp, mở thông các lưới nghi, cho chúng sanh, khiến họ nhận dụng pháp lạc đại thừa.

Ba là biến hoá thân, là: chư như lai, vì do chứng thân tự thọ dụng, dùng sức trí thành sự biểu hiện vô lượng hoá thân tùy theo loại, ở quốc độ tinh, uế, vì các chúng bồ-tát chưa lên địa, và các người theo nhị thừa với tất cả dị sanh (phàm phu) hiện nói pháp thông giáo xứng hợp với căn cơ và thời nghi ở mỗi nơi, khiến ai nấy đều thâm được các sự lợi lạc.

